

# ĐẶC ĐIỂM NGÔN NGỮ TRONG CÁC BÀI HÁT LỰN CỦA NGƯỜI NÙNG Ở HUYỆN XÍN MẦN, TỈNH HÀ GIANG\*

Nguyễn Thu Quỳnh<sup>a</sup>  
Sùng Seo Lít<sup>b</sup>

Đại học Sư phạm Thái Nguyên

<sup>a</sup> Email: nguyenthuthuquynh@dhsptn.edu.vn

<sup>b</sup> Email: sunglit89@gmail.com

Ngày nhận bài: 25/5/2019

Ngày phản biện: 2/6/2019

Ngày tác giả sửa: 7/6/2019

Ngày duyệt đăng: 12/6/2019

Ngày phát hành: 21/6/2019

DOI:

<https://doi.org/10.25073/0866-773X/312>

Cũng như tất cả các dân tộc anh em trên đất nước Việt Nam, người Nùng có những nét văn hóa, văn nghệ đặc sắc riêng làm nên sắc màu đa dạng cho 54 dân tộc Việt Nam. Trong vốn văn nghệ truyền thống của dân tộc Nùng, hát lượn chính là một trong những di sản văn hóa mà người Nùng đã dày công xây dựng từ thời “trời làm nạn hồng thủy/ gây mưa to nước lớn” và truyền qua các thế hệ cho đến ngày nay. Nội dung chính của bài viết tập trung vào việc tìm hiểu đặc điểm ngôn ngữ trong các bài hát lượn của người Nùng ở phương diện hình thức và ngữ nghĩa. Tư liệu của bài viết là 17 bài hát lượn của người Nùng do cộng tác viên Sùng Seo Chỉ và Sùng Già Sang ở huyện Xín Mần, tỉnh Hà Giang cung cấp. Các tư liệu này đã được nhóm tác giả ghi âm, phiên âm, dịch nghĩa, dịch văn học và văn bản hóa để phục vụ cho việc nghiên cứu.

**Keywords:** Hát lượn; Người Nùng; Đặc điểm ngôn ngữ; Huyện Xín Mần, tỉnh Hà Giang.

## 1. Đặt vấn đề

Việt Nam là một quốc gia đa dân tộc, trong đó có 53 dân tộc thiểu số, chiếm khoảng 13% dân số cả nước. Mỗi dân tộc đều có ngôn ngữ, văn hóa và phong tục tập quán riêng tạo nên bức tranh đa sắc màu cho cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Trong đó, dân tộc Nùng có số dân là 968.800 người (2009), đứng thứ 7 về dân số trong 54 dân tộc ở Việt Nam. Đây là dân tộc có vốn văn hóa, văn nghệ truyền thống phong phú, giàu bản sắc. Một trong những điểm làm nên nét đặc sắc trong văn hóa của người Nùng chính là những làn điệu hát lượn truyền thống. Từ việc tìm hiểu về đặc điểm ngôn ngữ trong các bài hát lượn của người Nùng ở huyện Xín Mần, tỉnh Hà Giang, bài viết phân tích rõ giá trị nghệ thuật của các bài hát lượn của người Nùng; từ đó góp phần tôn vinh những nét đặc sắc về mặt văn học nghệ thuật của dân tộc Nùng ở huyện Xín Mần, tỉnh Hà Giang nói riêng và đồng bào dân tộc Nùng trên lãnh thổ Việt Nam nói chung. Kết quả nghiên cứu của bài viết sẽ cung cấp những tư liệu bổ ích cho việc tìm hiểu bản sắc văn hóa dân tộc Nùng; phục vụ cho việc xây dựng chương trình và nội dung giảng dạy môn học tự chọn *Tiếng dân tộc*; cung cấp ngữ liệu phục vụ cho việc biên soạn chương trình văn học địa phương ở khu vực miền núi phía Bắc, nhằm đáp ứng được yêu cầu của

chương trình giáo dục phổ thông mới thực hiện từ năm 2020.

## 2. Hát lượn của người Nùng ở huyện Xín Mần, tỉnh Hà Giang.

### 2.1. Vài nét về lượn, hát lượn của người Nùng ở huyện Xín Mần, tỉnh Hà Giang

Lượn là tên gọi các làn điệu dân ca của người Thái, Tày và một số ngành Tày, Nùng. Theo nhà nghiên cứu Vương Toàn, “lượn” mang hai nghĩa. Nghĩa rộng: lượn chỉ toàn bộ kho tàng dân ca người Tày - Nùng, bao gồm cả then (lượn then), hát đám cưới (lượn quan làng), phước pác (lượn phước pác) và phong slư (lượn phong slư)... Nghĩa hẹp: lượn là những điệu hát giao duyên chỉ riêng của người Tày, Nùng, người Thái. Phổ biến hơn cả là cách gọi tên lượn theo nghĩa hẹp, tức là bộ phận hát giao duyên đối đáp.

Người Nùng ở Xín Mần gọi loại hình dân ca trữ tình của họ là lượn, một điệu hát tương tự như hát ví, hát quan họ của người Kinh. Nội dung của những điệu hát lượn thường đề cập đến mọi mặt của đời sống sinh hoạt; ca ngợi cảnh giàu đẹp của quê hương; ca ngợi cuộc sống lao động, sản xuất; bộc lộ tình cảm nam nữ... Trong quá trình tồn tại và phát triển, hát lượn luôn có mặt trong đời sống của người Nùng, không chỉ như một nét

\* Bài viết là sản phẩm của đề tài khoa học cấp Nhà nước: “Nghiên cứu chính sách và giải pháp bảo tồn những ngôn ngữ dân tộc thiểu số có nguy cơ mai một”, mã số: ĐTDLXH – 01/18

văn hóa mà còn mang tính chất tâm linh, nghi lễ như: hát mừng đám cưới, lên nhà mới, hát giao duyên, hát trong các lễ hội cầu mùa đầu xuân của người Nùng... Lời ca tạo không khí phấn khởi, sáng khoái, giúp cho con người có được niềm vui, thêm tin yêu cuộc sống. Người ta có thể hát bất cứ lúc nào, chỗ nào, miễn là có đối tượng hát. Trước khi hát, họ phải bắt chuyện với nhau, nếu thấy hợp, ăn ý thì sẽ hỏi thăm nhau qua những câu lượn. Chính vì vậy, tiếng hát lượn vẫn được lưu truyền mãi cho đến hôm nay.

Từ lâu, huyện Xin Mần vẫn được biết đến là nơi có phong trào hát lượn sôi nổi nhất so với các địa bàn khác trong tỉnh. Trước đây, hầu hết người Nùng sinh sống trên địa bàn huyện Xin Mần ai cũng biết hát lượn. Tuy nhiên, do nhiều nguyên nhân khác nhau, phong trào hát lượn ở đây ngày càng bị mai một và đang rất cần được phục dựng, bảo tồn. Hiện nay, chỉ còn một số ít người Nùng ở Xin Mần lưu giữ được trong trí nhớ những bài “lượn” cổ. Phần lớn các nghệ nhân tuổi đã cao, chỉ còn một số ít dù minh mẫn và có khả năng truyền dạy. Những văn bản liên quan đến các bài lượn cũng còn lại rất hiếm, chủ yếu là những bản chép tay đã nhàu nát theo thời gian.

## 2.2. Đặc điểm ngôn ngữ trong các bài hát lượn của người Nùng ở huyện Xin Mần, tỉnh Hà Giang xét về mặt hình thức

### 2.2.1. Kết cấu của một bài hát lượn

a. Đặc điểm về tính liên kết và mạch lạc trong các bài hát lượn

Về hình thức, hát lượn chủ yếu được sáng tác theo thể văn vần, dựa trên đó người hát có thể hát. Lời thơ dùng để hát và giai điệu lời hát được căn cứ vào từng thể thơ, còn nhạc đệm thì phụ thuộc vào từng giai điệu hát. Như vậy, lời là thành phần quan trọng tạo nên nghệ thuật biểu diễn âm nhạc trong hát lượn. Điều đầu tiên dễ nhận thấy nhất là đa số các bài hát lượn đều được viết theo thể 5 chữ, mỗi bài hát thường có rất nhiều câu. Nhìn khái quát, rõ ràng tính chất “không ngắt gọn” là một đặc điểm dễ nhận thấy nhất và bao trùm trong hát lượn. Có bài lên đến hàng trăm câu, mỗi câu hát lại có sự ngắt nhịp, ngân nga rất dài.

Trong kết cấu các bài hát lượn, một số bài có cấu trúc tựa như một câu chuyện, có đầu có cuối, có những tình tiết của sự kiện (có thể gọi là “cốt truyện”). Câu chuyện ấy được thuật qua lời thoại của người hát, đây chính là một yếu tố tạo nên tính liên kết trong văn bản hát lượn. Đó là những tích truyện gắn liền với đời sống văn hóa, tín ngưỡng của người Nùng.

Thông qua bài hát lượn dưới đây, chúng ta thấy yếu tố cốt truyện được thể hiện một cách rõ nét. Đó là một câu chuyện có mở đầu – diễn biến – kết thúc. Mỗi một phần đều được miêu tả chi tiết, rõ ràng.

Chẳng hạn, trong bài *Tặng rân (Lượn làm nhà)*, ở phần mở đầu đã nói:

Rọt shông máy này      *Từ khi đó trở về*  
ma

Shiêng rao bộ ấu ha      *Không lấy cỏ lợp nhà*

Cha ran bộ ấu thọc      *Không lấy lạt buộc nữa*

Thời xa xưa, người Nùng làm nhà lợp bằng cỏ, bằng lá và dùng những dây lạt để buộc chúng lại với nhau. Trong ba câu mở đầu của bài hát lượn về làm nhà đã có hai từ *bộ ấu (không lấy)* được lặp lại trong câu *Shiêng rao bộ ấu ha* và câu *Cha ran bộ ấu thọc*. Đó là một lời khẳng định cuộc sống từ đó trở về sau đã có sự thay đổi, không còn lấy những vật liệu trước kia để làm nhà nữa. Mở đầu bằng cách liên tưởng, so sánh, kể lại về quá khứ góp phần làm cho người nghe cảm thấy tò mò, hứng thú để nghe, để biết diễn biến về sau như thế nào.

Một đặc tính khác cũng dễ nhận thấy trong các bài hát lượn là sự lặp lại (còn gọi là “trùng điệp”). Tính lặp lại trong văn bản hát lượn cũng được xem như một phương tiện quan trọng để liên kết văn bản. Tính lặp ở đây biểu hiện ở cả ba thành tố trong văn bản: Lặp từ, lặp ngữ và lặp cấu trúc.

Mỗi bài hát lượn đều có lặp từ, số lượng từ được lặp lại phụ thuộc vào nội dung mà bài hát lượn đề cập đến, nếu nội dung càng phong phú và đa dạng thì các từ được lặp ở trong bài hát sẽ nhiều hơn và đa dạng hơn. Chẳng hạn trong bài *Lượn cha chin (Lượn làm ăn)*:

Con hóc shac chàng      *Người đi lính cầm súng*  
sùng

Dạng liu lũng chàng      *Người đi chơi cầm đàn*  
nghinh

Con cha chin chàng rảo      *Người đi làm cầm cù*

Dạng bạch sùng liu pỏ      *Người vác súng đi săn*

Con cha chin liu pả      *Người làm ăn lên*  
*nrong*

Đây là bài lượn kể về cảnh làm ăn của người Nùng. Lặp lại ở đầu các câu là các từ: “con” (người), “dạng” (người) tạo cho câu ca và văn bản có sự liên kết chặt chẽ với nhau, đồng thời tạo nên nhịp điệu cho lời hát. Sự lặp lại đó khiến cho người ta cảm thấy dễ nhớ hơn, lời ca dễ đi vào lòng hơn. Người nghe cũng dễ dàng hiểu rõ hơn nội dung bài hát đang được nói đến; đó là niềm hăng say, sự tât bật của những con người lao động đang say mê với công việc của mình.

Như vậy, có thể thấy, các yếu tố tạo nên sự liên kết và mạch lạc trong văn bản hát lượn chính là yếu tố cốt truyện, sự diễn đạt, tính lặp lại. Nhờ những yếu tố này mà lời ca thêm mượt mà, uyển chuyển, dễ thuộc, dễ nhớ và có sức lôi cuốn đặc biệt.

b. Các dạng kết cấu trong các bài hát lượn

Kết quả khảo sát các dạng kết cấu trong 17 bài hát lượn thu được như sau:

**Bảng 1: Phân loại các bài hát lượn theo kết cấu**

STT	Loại kết cấu	Số lượng bài	Tỉ lệ (%)
1	Kết cấu một chiều	5	29,41
2	Kết cấu trung gian	5	29,41
3	Kết cấu trùng điệp	4	23,5
4	Kết cấu đối đáp	3	17,65
<b>Tổng</b>		<b>17</b>	<b>100</b>

Từ bảng số liệu trên, có thể thấy, trong hát lượn thường gặp nhiều nhất là kết cấu một chiều (chiếm 29,41%) và kết cấu trung gian (chiếm 29,41%). Kết cấu một chiều là dạng kết cấu liên kết một lượt lời ca do một chủ thể phát ngôn diễn xuôi. Trong hát lượn, kết cấu một chiều được sử dụng để liên kết những lời ca, không có đối đáp, đó là những lời tự sự kể về cuộc sống trong quá khứ và hiện tại. Loại kết cấu này được thể hiện rõ nét ở trong các bài hát lượn về chủ đề tình yêu đôi lứa, phù hợp để con người giải bày những cảm xúc, tâm tư chất chứa ở sâu trong lòng. Người hát có thể tự hát cho mình nghe, không cần có đối tượng nên rất thoải mái trong việc bộc lộ những nỗi niềm, ưu tư. Nếu có đối tượng nghe thì người hát cũng rất tự nhiên trong việc thể hiện tình cảm của mình, bởi vì đối tượng chỉ nghe chứ không đối đáp lại.

Kết cấu trung gian là loại kết cấu không phải kết cấu một chiều và cũng không hoàn toàn là kết cấu đối đáp. Ở đây, người hát vừa đóng vai trò là người kể, vừa là người đối thoại, có lời khi thì một mình nói, có khi lại có lời đáp chính mình. Đây là loại kết cấu khó phân biệt nhất, người hát vừa là nhân vật chính ở trong câu chuyện, kể về câu chuyện của mình (có thể có đối tượng nghe hoặc không). Người hát lại vừa đóng vai là người đối thoại trả lời chính những câu hỏi mà mình đã đưa ra.

Kết cấu trùng điệp chiếm 23,5%. Đây là loại kết cấu mà từng đoạn, câu, cụm từ, từ được lặp đi lặp lại trong một văn bản, góp phần nhấn mạnh thể hiện nội dung được đề cập trong bài hát lượn. Qua khảo sát tư liệu, có thể thấy rằng hầu hết các bài hát lượn đều sử dụng kết cấu này ở mức độ đậm đặc, tạo nên đặc trưng riêng trong lối diễn tả. Cũng nhờ lối kết cấu này đã làm cho các bài hát lượn trở nên dễ nhớ dễ thuộc và phổ biến với mọi đối tượng, ai cũng có thể nghe một lần rồi nhớ, tạo nên một âm hưởng ngân nga vang dài khi người ta cất lên tiếng hát với sự luyện láy, đồng thời, nhấn mạnh được các chủ đề, nội dung mà người hát muốn thể hiện. Lối kết cấu này phù hợp để cho tác giả dân gian kể về những công việc thường nhật tất bật, hối hả, lặp đi lặp lại hàng ngày hay để nhấn mạnh một cảm xúc dâng trào muốn cho đối tượng lắng đọng lại trong tâm trí của mình. Cũng có thể là những điều người ta muốn khẳng định, chắc chắn như “đình đóng cột” mong cho người khác tin tưởng, thấu hiểu hay đồng cảm.

Bên cạnh kết cấu trùng điệp cả khổ, đoạn thơ, từ, hát lượn còn sử dụng kết cấu trùng điệp dòng, có thể điệp hai dòng đầu, hai dòng giữa cũng có thể điệp hai dòng cuối. Sự xuất hiện của kết cấu trùng điệp thể hiện được những cung bậc tình cảm của nhân vật trữ tình, đồng thời làm tăng nội dung thông tin muốn đề cập, làm cho câu ca thêm mạch lạc, hình tượng nhân vật trữ tình được nổi bật hơn. Việc sử dụng kết cấu trùng điệp là một trong những đặc trưng nổi bật của hát lượn đặc biệt đối với mảng đề tài tình yêu. Việc sử dụng kết cấu trùng điệp đã làm cho bài ca trở nên dễ học, dễ thuộc và dễ nhớ hơn. Điều này đã làm cho hát lượn khác với dân ca các dân tộc khác. Ngoài ra, các bài hát lượn còn phản ánh rõ nét tâm lý của người Nùng: thật thà, chất phác, ưa cụ thể, cần sự chính xác để khắc họa được hình ảnh tạo ấn tượng mạnh mẽ và có sức thuyết phục cao.

Kết cấu đối đáp chiếm 17,65%. Đây là dạng kết cấu được sử dụng trong các bài hát giao duyên. Kết cấu đối đáp là dạng kết cấu gồm những lời thoại, gồm hai hay nhiều lời lượt trao đáp, tương tác với nhau, do hai chủ thể cùng thực hiện hành động. Đây là loại kết cấu được sử dụng phổ biến trong các bài hát lượn về tình yêu; các chàng trai, cô gái có tình cảm với nhau có làm quen nhau họ sẽ hát đối đáp để giao duyên với nhau. Hát đối đáp có thể giữa hai người đối với nhau hoặc có thể hai bên, một bên nam, một bên nữ họ đối nhau qua từng lượt lời.

Như vậy, có thể thấy, trong các bài hát lượn của người Nùng ở huyện Xín Mần, tỉnh Hà Giang phổ biến nhất vẫn là những bài dân ca có kết cấu một chiều, ở mức ít hơn là kết cấu trùng điệp, kết cấu đối đáp và ít phổ biến hơn cả là kết cấu đối đáp.

### 2.2.2. Thể, vần, nhịp điệu trong các bài hát lượn

#### a. Thể trong các bài hát lượn

Kết quả khảo sát 17 bài hát lượn cho thấy các bài hát lượn đều được viết theo thể thơ 5 chữ. Có thể nói đây là thể thơ đặc trưng trong hát lượn.

Lứn bảo shao	Tình yêu
Noc yễn ray tuồng các	Chim én đậu cột rào
Noc bác ray tuồng shôi	Chim sẻ đậu vườn rau
Lăm tap păn păn sọi	Gió thổi mưa theo lối
Và pâu ôi păn púc	Thổi từng hàng từng hàng
...	...
păn păt bộ long na	thành vịt không thích nước
păn pả bộ long rai	thành cá không xuống ao
pả sinh nháu hên rai	dù đang ở trên bờ
bộ vãi na long vãng	vẫn ngoảnh mặt làm ngơ

Từ kết quả sưu tầm điền dã, nhóm nghiên cứu



nhận thấy số tiếng trong mỗi câu là đều là 5. Thể 5 chữ này đã tạo cho lời ca thêm uyển chuyển, đồng thời bày tỏ được sự tình trong lời ca, giúp người nghe hiểu một cách thấu đáo sự việc được nói tới. Một đặc điểm dễ nhận thấy trong hát lượn đó là tính chất kể lể, giải bày tâm tư tình cảm để tương xứng với điệu này thì thể 5 chữ có thể xem là thể thơ phù hợp nhất.

**b. Văn trong các bài hát lượn**

Dựa vào tư liệu khảo sát có thể nhận xét chung là số tiếng của các câu ca trong hát lượn là 5 tiếng. Do đó cách gieo vần và cách hợp vần chủ yếu là ở cuối mỗi câu, tuy nhiên vẫn có cách gieo vần ở giữa các câu và đầu câu.

Chúng tôi tổng hợp về văn trong các bài hát lượn theo vị trí hiệp vần và mức độ hiệp vần như sau:

**Bảng 2: Bảng tổng hợp phân loại văn theo vị trí hiệp vần trong các bài hát lượn**

STT	Kiểu	Số lượng (âm tiết hiệp vần)	Tỉ lệ (%)
1	Vần giãn cách	163	80,69
2	Vần liền	39	19,31
Tổng		202	100

**Bảng 3. Bảng tổng hợp phân loại văn theo mức độ hiệp vần trong các bài hát lượn**

STT	Kiểu	Số lượng (âm tiết hiệp vần)	Tỉ lệ (%)
1	Vần thông	170	56,3
2	Vần chính	132	43,7
Tổng		302	100 %

Từ số liệu ở các bảng trên cho thấy, theo vị trí hiệp vần, có 163 âm tiết hiệp vần giãn cách (chiếm 80,69%); theo mức độ hiệp vần, có 170 âm tiết hiệp vần thông (chiếm 56,3%). Một điều dễ nhận thấy nữa là, gieo vần trong hát lượn chủ yếu là cách gieo vần lặp lại tiếng, gieo vần âm chính, cấu trúc đã tạo cho lời ca trở nên hài hòa, nhịp nhàng, có giá trị tạo nên tiết tấu cho lời ca; làm cho lời ca dễ nhớ, dễ thuộc. Hiện tượng gieo vần trên đã liên kết các tiếng trong câu hát với nhau tạo thành một chỉnh thể hoàn chỉnh. Cách gieo vần và hiệp vần như vậy rất linh hoạt tạo nên độ mềm dẻo phù hợp với cách nói, cách diễn đạt, vừa mang yếu tố tín ngưỡng tâm linh của then vừa có sự pha trộn nhiều thể, vừa hát vừa kể, lại vừa mang những đặc điểm của hát lượn.

**c. Nhịp trong các bài hát lượn**

Cùng với văn, nhịp điệu (còn gọi là nhịp) cũng là yếu tố góp phần làm nên tính nhạc điệu của lời hát lượn. Nhịp điệu là sự nối tiếp của các tiếng sắp xếp thành từng khung đều đặn của giọng nói và theo thời gian. Nhịp của hát lượn rất phong phú với những chỗ ngắt giọng đặc trưng, phù hợp với thời gian và không gian hay những nghi

thức riêng. Các hình thức nhịp điệu này thường xuất hiện trên cơ sở nhịp điệu của lao động, nhịp điệu của hơi thở của con người. Nhóm nghiên cứu đã thống kê được các loại nhịp trong 17 bài hát lượn Nùng ở Xín Mần các loại nhịp như sau:

- *Nhịp 3/2*: Đây là kiểu ngắt nhịp được sử dụng phổ biến nhất trong các bài hát lượn.

- ...
- Shôn năm lung /phủi li
- Năm lung út/ thủ tạng
- Nạo tải nằng/ thủ chuông

- *Nhịp 2/3*: Đây là kiểu ngắt nhịp cũng khá phổ biến, thể hiện được sự đi lên cao dần của câu hát, từ chậm cho đến nhanh. Tiếng đầu tiên trầm lắng, 4 tiếng sau đó cao vút lên.

- ...
- Cha na/ ca chú vàng
- Lạ rau /rủ shuc chằm
- Lin rau/ rú shuc rú

- *Nhịp 3/1/1*: là kiểu ngắt nhịp được sử dụng khá ít trong các bài hát lượn. Hát nhanh ở 3 tiếng trước, 2 tiếng sau ngân dài ra và hát chậm lại.

- Chứ cha chín/ hồi/ đu (3/1/1)

- ...
- Pay pỏ chim/ máy/ pẹch (3/1/1)

- *Nhịp 2/1/1/1*: Là kiểu ngắt nhịp được sử dụng ít ở trong các bài hát lượn, bởi mỗi một câu hát lượn chỉ có 5 tiếng nên cách ngắt nhịp này vừa ngắt quãng dài, người hát vừa phải mất rất nhiều hơi và mỗi lần hát đều phải lấy hơi dài thì khó để hát được những bài dài. Kiểu ngắt nhịp này chỉ có từ 7 đến 8 câu trong một bài dài hơn 50 câu.

- Đuồng hóc/ châu/ mảy /shệt

- ...
- Đuồng hóc/ con/ thản/ khảo

Kiểu ngắt nhịp này thường rơi vào các câu mở đầu hoặc ở giữa bài hát nhằm tạo ra độ ngân nga kéo dài, làm chậm lại quá trình hát để người nghe kịp lắng đọng những câu gần như là chủ đề của bài hát lượn đề cập đến. Người hát cũng có dịp để thể hiện khả năng lấy hơi, lên giọng của mình, càng kéo dài và lên giọng cao thì bài hát nghe càng hay.

- *Nhịp 1/2/2*: Đây là kiểu ngắt nhịp cũng khá phổ biến trong bài hát lượn, thể hiện sự đi lên cao dần của câu hát, từ chậm cho đến nhanh. Tiếng đầu tiên trầm lắng, 4 tiếng sau đó cao vút lên.

- Bầu /mục shum /pặc cả (1/2/2)
- Bầu/ ha liêm/ pặc sọc (1/2/2)

- ...
- Noc/ dù đòng/ ròn chì (1/2/2)

- *Nhịp 2/1/2*: Kiểu ngắt nhịp này cũng được xuất hiện khá nhiều trong các bài hát lượn.

Đẩn nghi/ đọc/ pắn rần (2/1/2)

Nấm mung/kháo /đọc /quat (2/1/2)

Thủ lũng/ shot/ pắc sin (2/1/2)

Sự ngắt nhịp trong hát lượn phần nhiều đem lại kết quả của sự chia tách ở những cụm từ, những chỗ lặp lại và ngắt giọng với số tiếng trước và sau nó tạo nên nhịp điệu đặc biệt. Lời ca lúc trầm, lúc bổng, lúc nhanh, lúc chậm, lúc nghe như lời kê, lúc thì trầm ngâm, lúc thì nài nỉ... Điều này đã giúp cho làn điệu hát lượn thêm sinh động, hấp dẫn.

### 2.3. Đặc điểm ngôn ngữ trong các bài hát lượn của người Nùng ở huyện Xín Mần, tỉnh Hà Giang xét về mặt ngữ nghĩa

Do giới hạn trong dung lượng của một bài viết nên khi tìm hiểu về đặc điểm ngôn ngữ trong các bài hát lượn của người Nùng ở huyện Xín Mần, tỉnh Hà Giang xét về mặt ngữ nghĩa, nhóm nghiên cứu tập trung vào việc tìm hiểu các trường từ vựng - ngữ nghĩa xuất hiện trong các bài hát lượn này. Quá trình khảo sát và phân loại các từ ngữ xuất hiện trong các bài hát lượn cho thấy có các trường từ vựng - ngữ nghĩa sau xuất hiện: Trường từ vựng ngữ nghĩa chỉ sự vật, trường từ vựng ngữ nghĩa chỉ không gian - thời gian, trường từ vựng ngữ nghĩa chỉ trạng thái tâm sinh lý.

#### 2.3.1. Đặc điểm của trường từ vựng - ngữ nghĩa chỉ sự vật

a. Đặc điểm của trường từ vựng - ngữ nghĩa chỉ con người

Kết quả thống kê trường từ vựng - ngữ nghĩa chỉ con người trong các bài hát lượn như sau:

**Bảng 4: Trường từ vựng - ngữ nghĩa chỉ con người trong các bài hát lượn**

STT	Từ ngữ	Nghĩa	Lượt xuất hiện	Tỉ lệ (%)
1	<i>rau</i>	ta/ chúng ta	19	17,6
2	<i>đuông</i>	anh/ bạn	16	14,8
3	<i>chịu</i>	anh	14	12,9
4	<i>lũng</i>	anh/bạn	13	12,1
5	<i>lục</i>	con/ cái	7	6,1
6	<i>pỏ mẹ</i>	bố mẹ	6	5,5
7	<i>ra</i>	tôi	6	5,5
8	<i>lìn</i>	con	5	4,7
9	<i>pì</i>	anh	5	4,6
10	<i>shay</i>	cán bộ	4	3,8
11	<i>con</i>	người	4	3,8
12	<i>lạ</i>	con	4	3,8
13	<i>dạng</i>	người	3	2,8
14	<i>châu rần</i>	chủ nhà	1	0,9
15	<i>pu Nong</i>	người Nùng	1	0,9
<b>Tổng</b>			<b>108</b>	<b>100</b>

Trong đời sống sinh hoạt người Nùng ít khi gọi

tên hay xưng tên rõ ràng, nên chúng ta gặp rất ít các từ ngữ chỉ người bằng các tên gọi cụ thể. Họ kiêng gọi tên cụ thể vì như vậy được cho là thiếu lịch sự và tránh các từ xưng hô thiếu tôn trọng. Đặc biệt, trong các bài hát lượn điều đó lại càng kiêng kị hơn, bởi hát lượn là nơi con người ta bày tỏ những tâm tình, nói về những điều tốt đẹp, những điều hay lẽ phải. Cụ thể, qua khảo sát tư liệu nhóm nghiên cứu nhận thấy, các bài hát lượn thường xuất hiện các từ ngữ chỉ người chung chung hay những từ thể hiện sắc thái thân mật. Vì vậy, thường chỉ gặp những từ như tiêu biểu như: *rau* (ta/chúng ta), *chịu* (anh/ bạn)...

Một điều đặc biệt, cũng là đặc trưng rất riêng trong hát lượn đó là các từ chỉ người như: *rau* (ta/ chúng ta), *đuông* (anh/ bạn), *chịu* (anh), *lũng* (anh/ bạn) chiếm phần lớn, nhất là trong nhóm các bài hát lượn về tình yêu đôi lứa. Người Nùng quan niệm rằng, tiếng hát tình yêu là tiếng hát từ trái tim mình, thể hiện được sâu sắc thế giới nội tâm phong phú và tâm hồn khao khát yêu đương, là nơi sâu thẳm trái tim để họ gửi gắm những tiếng lòng chứa chứa của mình.

Cách xưng hô đặc biệt được người ta chú trọng trong các vai vế, độ tuổi, sự quen biết và các mối quan hệ văn hóa, đặc biệt là trong tình yêu, cách xưng hô lại càng cần ý nhị, lịch sự. Từ việc sử dụng các từ ngữ chỉ người trong một bài hát lượn, ở đó là những mã văn hóa và phân nào thấy được đặc trưng tư duy của dân tộc Nùng.

b. Đặc điểm của trường từ vựng - ngữ nghĩa chỉ động, thực vật

Trong hát lượn, trường từ vựng - ngữ nghĩa chỉ động, thực vật rất phong phú. Kết quả thống kê về trường từ vựng - ngữ nghĩa này như sau:

**Bảng 5: Trường từ vựng - ngữ nghĩa chỉ động vật trong các bài hát lượn**

TT	Từ ngữ	Nghĩa	Lượt xuất hiện	Tỉ lệ (%)
1	<i>noc</i>	chim	5	23,9
2	<i>noc yén</i>	chim én	5	23,9
3	<i>má</i>	ngựa	3	14,4
4	<i>pá</i>	cá	2	9,6
5	<i>miêng màu</i>	chuồn chuồn	1	4,7
6	<i>vai</i>	trâu	1	4,7
7	<i>nhôi</i>	ve	1	4,7
8	<i>pát</i>	vịt	1	4,7
9	<i>noc á</i>	quạ đen	1	4,7
10	<i>noc bác</i>	chim diều hâu	1	4,7
<b>Tổng</b>			<b>21</b>	<b>100</b>

Các từ ngữ chỉ động vật trong các bài hát lượn thường là chỉ những vật nuôi gần gũi với cuộc sống của con người; đó cũng có thể là muông thú trong rừng sâu, núi thẳm. Những con vật được thuần hóa và nuôi dưỡng hay những con vật hoang dã sống ở ngoài tự nhiên, trong tâm thức của người Nùng, đều gắn liền với một quan niệm, một biểu tượng riêng.

**Bảng 6: Trường từ vựng - ngữ nghĩa chỉ thực vật trong các bài hát lượn**

STT	Từ ngữ	Nghĩa	Lượt xuất hiện	Tỉ lệ (%)
1	<i>khâu</i>	thóc/ lúa	8	42,1
2	<i>máy</i>	cây	4	21,0
3	<i>bầu ha</i>	lá có	1	5,3
4	đọc păn	hoa trắng	1	5,3
5	đọc quạt	hoa lê	1	5,3
6	<i>lục siu</i>	cây cỏ dại	1	5,3
7	<i>máy thàng</i>	cây trúc	1	5,3
8	<i>máy dăm</i>	cây thông	1	5,2
9	<i>máy vạc</i>	cây vạc	1	5,2
<b>Tổng</b>			<b>19</b>	<b>100</b>

Kết quả thống kê cho thấy giới thực vật trong hát lượn xuất hiện tương đối đa dạng. Xuất hiện nhiều nhất là *khâu* (thóc/ lúa), thứ hai là *máy* (cây). Sở dĩ *khâu* (thóc/lúa) lại chiếm một vị trí xuất hiện ở trong các bài hát lượn bởi nó là lương thực nuôi sống con người, nó gắn bó với cuộc sống lao động của những người nông dân. Cuộc sống của họ dựa mọi thứ vào *khâu*, *khâu* còn được coi như một vị thần, năm nào mất mùa người ta sẽ phải cúng bái thần lúa, thần mưa hay có cả lễ hội Long Tông đầu xuân để mong một năm mới sức khỏe và bội thu. Mỗi một gia đình đều có một cái thúng rất to để chứa thóc và ngày lễ tết làm bánh trái đặt lên trên thúng để cúng mong mùa màng bội thu, thóc luôn đầy thúng.

**2.3.2. Đặc điểm của trường từ vựng – ngữ nghĩa chỉ không gian – thời gian**

a. Đặc điểm của trường từ vựng – ngữ nghĩa chỉ không gian

Kết quả thống kê về trường từ vựng - ngữ nghĩa này như sau:

**Bảng 7: Trường từ vựng - ngữ nghĩa chỉ không gian trong các bài hát lượn**

STT	Từ ngữ	Nghĩa	Lượt xuất hiện	Tỉ lệ (%)
1	<i>nấm mung</i>	Đất nước	5	45,4
2	<i>lùng</i>	Bản làng	3	27,3
3	<i>Mung Hạc</i>	Trung Quốc	1	9,1
4	<i>Mung Chụ</i>	Việt Nam	1	9,1
5	<i>Xin Mần</i>	Xin Mần	1	9,1
<b>Tổng</b>			<b>11</b>	<b>100</b>

Quan niệm của người Nùng về không gian tương đối đơn giản. *Nấm mung* (đất nước) được xuất hiện khá nhiều trong bài hát lượn, bởi người Nùng nhận thức được rằng một quốc gia độc lập, tự do, có chủ quyền là cơ sở để mình có thể tồn tại, được sống một cuộc sống bình yên. Vì thế mà *nấm mung* cũng

gắn liền với các bài lượn vừa như để khẳng định người Nùng là công dân của một nước, vừa thể hiện lòng tự tôn, tự hào về dân tộc, đất nước mà cộng đồng dân tộc Nùng đang sống. Cộng đồng người Nùng biết được giá trị truyền thống, lịch sử của dân tộc mình gắn liền với mỗi thời đại, mỗi giai đoạn lịch sử chung của đất nước.

b. Đặc điểm của trường từ vựng – ngữ nghĩa chỉ thời gian

Kết quả thống kê về trường từ vựng – ngữ nghĩa này như sau:

**Bảng 8: Trường từ vựng - ngữ nghĩa chỉ thời gian trong các bài hát lượn**

STT	Từ ngữ	Nghĩa	Lượt xuất hiện	Tỉ lệ (%)
1	<i>chầu</i>	sớm	2	15,5
2	đân chinh	mùa xuân	1	7,6
3	đân nghi	tháng 2	1	7,6
4	đân sham	tháng 3	1	7,6
5	đân shi	tháng 4	1	7,6
6	shai	muộn	1	7,6
7	<i>rọt</i>	từ khi	1	7,6
8	<i>năm thặng chur</i>	đến bây giờ	1	7,6
9	<i>ship sham vãn</i>	13 ngày	1	7,6
10	<i>ship ha vãn</i>	15 ngày	1	7,6
11	<i>khup này</i>	bây giờ	1	7,6
12	<i>miu này</i>	mùa này	1	7,6
<b>Tổng</b>			<b>13</b>	<b>100</b>

Qua bảng thống kê trên, có thể thấy trong 17 bài hát lượn, nội dung phản ánh thời gian là 12 đơn vị từ ngữ với số lượt xuất hiện là 13. Các từ ngữ chỉ thời gian đều xuất hiện với tần số thấp, tuy nhiên nội dung phản ánh của trường từ vựng – ngữ nghĩa chỉ thời gian trong các bài hát lượn khá phong phú. Mỗi từ ngữ đều phản ánh được một quan niệm, một biểu tượng riêng về thời gian trong văn hóa của người Nùng. Thời gian được người Nùng quan niệm tương đối rõ ràng và nó cũng được đưa vào các bài hát lượn với biểu tượng tiêu biểu là biểu tượng đân chinh (mùa xuân). Trong tâm thức của người Nùng, đân chinh (mùa xuân) là mùa đẹp nhất, mùa được mong đợi nhất. Đối với người Nùng thì đây là mùa được nghỉ ngơi, vui chơi sau một năm vất vả. Đó là mùa mà con người tổ chức ăn uống, vui chơi, là ngày Tết chung của cả cộng đồng. Tết cổ truyền của người Nùng cũng có những nét riêng biệt, với những món ăn hay bánh trái và các nghi lễ đón tết đều khác với dân tộc khác.

**2.3.3. Đặc điểm của trường từ vựng – ngữ nghĩa chỉ trạng thái tâm sinh lý**

Trong hát lượn các từ ngữ liên quan đến trường từ vựng ngữ nghĩa tâm sinh lý tương đối phong phú. Kết quả thống kê thu được như sau:

**Bảng 9: Trường từ vựng - ngữ nghĩa chỉ trạng thái tâm sinh lý trong các bài hát lượn**

STT	Từ ngữ	Nghĩa	Lượt xuất hiện	Tỉ lệ (%)
1	<i>shai ri</i>	trái tim	1	11,1
2	<i>bản</i>	vui	1	11,1
3	<i>nê</i>	ngủ	1	11,1
4	<i>li ving</i>	vui vẻ	1	11,1
5	<i>nừ</i>	nhớ	1	11,1
6	<i>dai</i>	lừa	1	11,1
7	<i>tàu map</i>	phân bội	1	11,1
8	<i>bộ shin</i>	không tin	1	11,1
9	<i>pàu</i>	vội	1	11,2
<b>Tổng</b>			<b>9</b>	<b>100%</b>

Qua bảng thống kê, có thể thấy xuất hiện nhiều từ ngữ thuộc trường từ vựng - ngữ nghĩa chỉ trạng thái tâm sinh lý. Các từ ngữ này cũng gắn với một số biểu tượng để con người gửi gắm tâm tư, tình cảm, phổ biến hơn cả có lẽ là biểu tượng *shai ri* (trái tim). Từ xa xưa, người Nùng vẫn tin rằng trái tim là trung tâm của mọi cảm xúc. Vì vậy, trái tim luôn được người Nùng quan niệm đó là biểu tượng của tình yêu. Trải qua thời gian, đến nay, trái tim vẫn là biểu tượng của một tình yêu vĩnh hằng. Do quan niệm của người Nùng như vậy nên trong các bài lượn về tình yêu luôn xuất hiện hình ảnh trái tim, để người Nùng chứng tỏ sự chân thành của tình cảm và mong ước có được một tình yêu vĩnh viễn, tràn đầy hạnh phúc. Trái tim còn lại biểu tượng cho sự nhiệt huyết của con người trong công việc trong cuộc sống hay tình thương giữa con người với con người.

Như vậy, có thể thấy, xét về mặt ngữ nghĩa, các từ ngữ được dùng trong hát lượn có thể được phân biệt thành nhiều trường từ vựng - ngữ nghĩa phong phú, đa dạng và phản ánh một phần đời sống văn hóa tinh thần cũng như đời sống sinh hoạt của người Nùng, phản ánh tư duy nhận thức của họ. Đó là trường từ vựng - ngữ nghĩa chỉ sự vật (con vật, thực vật, thiên nhiên...); trường từ vựng - ngữ nghĩa chỉ không gian - thời gian; trường từ vựng - ngữ nghĩa chỉ trạng thái tâm sinh lý... Đó đều là các từ ngữ quen thuộc trong đời sống sinh hoạt hàng ngày của người Nùng, phản ánh nhu cầu giao tiếp và bộc lộ tâm tư tình cảm, mong muốn gắn kết nhau trong lao động cũng như trong mọi hoạt động của đời sống của đông bào dân tộc Nùng.

### 3. Kết luận

Nếu như ngôn từ là những đường nét, họa tiết hoa văn đủ màu sắc tô điểm cho chiếc cầu hát lượn nối liền cõi thực với cõi thiêng trong đời sống tâm linh của người Nùng thì có thể thấy hát lượn Nùng giống như một bảo tàng thu nhỏ lưu giữ những giá trị văn hóa bền vững, đặc biệt là đối với ngôn ngữ Nùng. Kết quả thu thập tư liệu và nghiên cứu của bài viết cũng có ý nghĩa hết sức quan trọng trong việc làm tư liệu/

ngữ liệu cho việc biên soạn chương trình, tài liệu dạy học môn *Tiếng dân tộc* và *Văn học địa phương* trong chương trình giáo dục phổ thông mới sẽ được thực hiện từ năm 2020.

Hát lượn Nùng tuân thủ theo mô thức nhất định. Sự góp mặt của các yếu tố cốt truyện, sự lặp lại, làm cho nhiều bài hát mang tính “liền mạch”, có vần điệu, đồng thời giống như câu chuyện kể hấp dẫn, li kì, đã góp phần làm nên tính trình tự của các tình tiết trong khi hát. Các kết cấu đặc trưng trong hát lượn Nùng là: kết cấu một chiều, kết cấu đối đáp, kết cấu trùng điệp và kết cấu trung gian được sử dụng linh hoạt (trong đó kết cấu một chiều là phổ biến hơn cả). Điều này đã khiến cho hát lượn mang dáng vẻ một loại hình nghệ thuật mang tính nguyên hợp và thiên hướng kể lể. Trong hát lượn Nùng, các tác giả dân gian đã linh hoạt dùng cách lặp từ, lặp ngữ và lặp cấu trúc để tạo nên vần điệu và sự gắn kết trong lời ca. Số tiếng của các câu ca của bài ca phổ biến hơn cả là thể 5 chữ. Do đó, cách gieo vần và cách hợp vần cũng vô cùng đa dạng và tương đối phức tạp, do có những bài thuộc thể này là sự kết hợp giữa hát và tụng niệm, có bài là những vần thơ, bởi thế cách gieo vần khá linh hoạt.

Xét về mặt ngữ nghĩa, các từ ngữ được dùng trong hát lượn có thể được phân biệt thành nhiều nhóm từ vựng, phản ánh một phần đời sống văn hóa tinh thần cũng như đời sống sinh hoạt của dân tộc Nùng. Đó là các từ ngữ chỉ sự vật hiện tượng tự nhiên (con vật, thực vật, thiên nhiên); đồ vật; không gian thời gian; con người... Các từ ngữ chỉ động vật và thực vật trong hát lượn Nùng đã phản ánh môi trường sống của người Nùng, một miền rừng núi hoang sơ, trù phú với đặc trưng nền kinh tế tiêu nông tự cung tự cấp. Các từ ngữ chỉ đồ vật trong hát lượn đã tái hiện cuộc sống sinh hoạt của người Nùng trong quá khứ với tên gọi những đồ vật truyền thống, mang chất riêng của người Nùng, có thể xem như một bảo tàng dân tộc thu nhỏ đặc biệt có giá trị, cung cấp cho thế hệ sau muốn tìm hiểu về người Nùng, về phong tục tập quán của một dân tộc có nền văn hóa đặc sắc và độc đáo. Các từ ngữ chỉ trạng thái tâm sinh lý và con người đã phần nào phản ánh được thế giới tâm hồn, tình cảm phong phú và một số đặc thù trong hát lượn Nùng, đồng thời cũng cho thấy một thế giới tràn ngập sắc màu, với nhiều cung bậc tình cảm và sự độc đáo trong nhân sinh quan của họ. Trong hát lượn của người Nùng cũng có thể gặp một số biểu tượng qua các từ ngữ – kết quả của quá trình chuyên nghĩa, vốn dùng để biểu thị các sự vật hiện tượng cụ thể, lại được dùng để chỉ các sự vật hiện tượng khái quát trừu tượng khác.



**Tài liệu tham khảo**

- Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi (2009), *Từ điển thuật ngữ văn học*, Nxb. Giáo dục, Hà Nội
- Nguyễn Quang Hồng, Phan Diễm Phương (2016), *Âm tiết tiếng Việt và ngôn từ thi ca*, Nxb. Đại học Quốc gia, Hà Nội.
- Bùi Công Hùng (2000), *Tiếp cận nghệ thuật thơ ca*, Nxb. Văn hóa Thông tin, Hà Nội
- Nguyễn Văn Lộc (chủ biên, 2010), *Nghiên cứu bảo tồn và phát triển ngôn ngữ, văn hóa một số dân tộc thiểu số ở Việt Bắc*, Nxb. Đại học Thái Nguyên, Thái Nguyên.
- Nguyễn Đức Hiếu – Nguyễn Huệ Chi – Nguyễn Văn Tửu – Trần Hữu Tá (chủ biên, 2004), *Từ điển văn học (bộ mới)*, Nxb. Thế giới, Hà Nội.
- Hoàng Nam (chủ biên, 2013), *Đặc trưng văn hóa truyền thống 54 dân tộc Việt Nam*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội
- Nguyễn Đức Tồn (2008), *Đặc trưng văn hóa dân tộc của ngôn ngữ và tư duy*, Nxb. Khoa học Xã hội, Hà Nội.
- Nguyễn Thị Việt Thanh – Vương Toàn (chủ biên) (2016), *Từ điển văn hóa truyền thống các dân tộc*, Nxb. Đại học Quốc gia, Hà Nội.
- Phạm Ngọc Thường (1999), Cách xưng hô trong tiếng Nùng, Luận án Tiến sĩ bảo vệ tại Trường Đại học Sư phạm, Hà Nội.
- Vương Toàn (2012), Sự khác biệt giữa các ngành Nùng Việt Nam và câu chuyện còn bỏ ngỏ, Báo cáo trình bày ngày 06/6/2012 tại Hội nghị Thái học Việt Nam lần thứ tư VI, TP Thanh Hóa. In trong: *Cộng đồng các tộc người ngữ hệ Thái - Kadai ở Việt Nam Truyền thống, hội nhập và phát triển*, Nxb Thế giới.
- Vương Toàn (2017), *Văn học dân gian các dân tộc Nùng và Tày: Tình hình sưu tầm và khảo cứu*. Trong: Phát huy vai trò, bản sắc cộng đồng các dân tộc Thái – Kadai trong hội nhập và phát triển bền vững. Hội nghị quốc gia Thái học lần 8 tại Nghệ An, Nxb Thế giới, 2017, tr.529-540, ISBN: 978-604-77-3899-3. Hà Nội.

**LINGUISTIC FEATURES IN LUON SONGS BY THE NUNG PEOPLE  
IN XIN MAN DISTRICT OF HA GIANG PROVINCE**

Nguyen Thu Quynh<sup>a</sup>  
Sung Seo Lit<sup>b</sup>

Thai Nguyen University of Education

<sup>a</sup> Email: [nguyenthquynh@dhsptn.edu.vn](mailto:nguyenthquynh@dhsptn.edu.vn)

<sup>b</sup> Email: [sunglit89@gmail.com](mailto:sunglit89@gmail.com)

Received: 25/5/2019

Reviewed: 2/6/2019

Revised: 7/6/2019

Accepted: 12/6/2019

Released: 21/6/2019

DOI:

<https://doi.org/10.25073/0866-773X/312>

**Abstract:** Like all other ethnic minorities in Vietnam, the Nung people have their own unique cultural and artistic features that contribute to the diversity created by 54 ethnic minorities in Vietnam. In the traditional culture of the Nung people, singing *luon* is one of the cultural heritages that they have developed since the primitive period when “*there was catastrophic flood and heavy rain*”, and it has been transmitted through generations. Today, this article focuses on studying the linguistic features of *luon* songs of the Nung people in terms of form and semantics. The material of the article is 17 *luon* songs of Nung people (provided by collaborators Sung Seo Chi and Sung Gia Sang in Xin Man district, Ha Giang province). These songs have been recorded, transcribed, translated, literarily translated and textualized by the authors for the purpose of the research.

**Keywords:** *Luon* singing; Nung people; Linguistic features; Xin Man, Ha Giang province